

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 14 -11 - 2019
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng

Các thẩm phán: Ông Tạ Văn Vinh

Ông Nguyễn Tử Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Len, Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thúy Hằng, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý 08/2019/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2019/QĐXX-PT ngày 30 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 29/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phùng Quốc V, sinh năm 1976 (Có mặt).

Nơi ĐKHKTT: Thôn Nội, xã NX, huyện HL, tỉnh Ninh Bình.

Tạm trú tại: Phố ĐL, Phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Phùng Thị Song T1, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Tập thể Viện sốt rét ký sinh trùng – côn trùng Trung ương, phường TV, quận NTL, Thành phố Hà Nội là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản khi ly hôn (theo giấy ủy quyền ngày 06/11/2017, giấy ủy quyền ngày 21/5/2018 và giấy ủy quyền ngày 12/11/2018).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 72, đường L, phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Ông Phạm Quang X, sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: Phòng 513, nhà 5 tầng, phường XL, quận TH, thành phố Hà Nội là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H về yêu cầu chia tài sản khi ly hôn (theo giấy ủy quyền ngày 19/4/).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 03, tổ 18, đường NTT, phường PL, thành phố HB, tỉnh Hòa Bình.

3.2. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình, địa chỉ: Số 440, đường NH, phường NP, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Quang N1, chức vụ: Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Văn M (Có mặt), chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N (theo giấy ủy quyền số 137/GUQ –VPĐK ngày 26/3/2019).

3.3. Ngân hàng N2, địa chỉ: số 02, LH, phường TC, quận BĐ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc Kh, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N2.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị Tr, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N2, chi nhánh TĐ.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Nguyễn Thị Hợi (Vắng mặt), chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N2, chi nhánh TĐ (theo văn bản ủy quyền lại ngày 06/02/2018).

Địa chỉ Ngân hàng N2, chi nhánh TĐ: Số 302, đường QT, phường BS, thành phố TĐ, tỉnh Ninh Bình.

3.4. Văn phòng công chứng ĐT, địa chỉ: Số 09, đường LHP, phường VG, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T2 (Vắng mặt), Trưởng Văn phòng công chứng ĐT.

3.5. Ông Phạm Văn T2 (Vắng mặt), Công chứng viên Văn phòng công chứng ĐT

Địa chỉ: Số 09, đường LHP, phường VG, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị H; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Q, ông Phạm Văn T2 và Văn phòng công chứng ĐT.

5. Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị: Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phùng Quốc V và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Anh V và chị H tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 11/02/2003 tại Ủy ban nhân dân xã SN, thị xã HB, tỉnh Hòa Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn. Anh V cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2005 cho đến nay, nguyên nhân do chị H có thái độ cư xử hỗn láo, chửi bới bố mẹ chồng, anh em họ hàng bên nội không quan tâm, không hỏi han, thăm nom bố mẹ chồng cũng như anh em trong nhà. Chị H không coi anh V là chồng, thường xuyên chửi bới và có những lời lẽ thô tục, xúc phạm danh dự, nhân phẩm với anh, có hành vi cấm đoán anh trong các mối quan hệ với bạn bè, gia đình, đồng nghiệp cũng như các mối quan hệ trong xã hội và công việc. Vì không muốn các con phải khổ nên anh đã chịu đựng, nhẫn nhịn nhưng chị H không thay đổi cách cư xử. Anh thấy cuộc sống vợ chồng ngày càng ngột ngạt, không hạnh phúc. Anh V và chị H đã sống ly thân từ ngày 05/9/2017 đến nay, mỗi người ở một nơi, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh V xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh V và chị H có hai con chung là cháu Phùng Quý Q1, sinh ngày 11/9/2002 và cháu Phùng Thiện B, sinh ngày 27/3/2009. Khi Tòa án giải quyết ly hôn anh V đề nghị được trực tiếp nuôi cháu B, chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Q1. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn xác định vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100 m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H ngày 21/8/2009. Trên đất có ngôi nhà 7 tầng kinh doanh khách sạn.

- Quyền sử dụng thửa đất số 19a, tờ bản đồ số 6G-IV-32, diện tích 21m² tại địa chỉ: Số 11, ngách 99/27, ngõ 354, đường TC, phường KT, quận Đ, thành phố Hà Nội. Đất đã được UBND quận Đ, thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 626829 ngày 30/12/2014.

- Quyền sử dụng thửa đất số D3, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 100,8m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 318571 ngày 26/4/2017 mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H.

- Quyền sử dụng thửa đất số D4, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 100,8m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 318558 ngày 26/4/2017 mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H.

- Quyền sử dụng thửa đất số 306, tờ bản đồ số 30, diện tích 114,7m², địa chỉ: Thôn H1, xã N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 482732 ngày 26/2/2008 mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H.

Ngày 12/9/2017 do chị H cầm dao dọa giết anh V, đe dọa tính mạng của cả bố mẹ anh nên trong lúc tâm trí bị ức chế anh V đã phải đồng ý xác lập văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng tại Văn phòng công chứng ĐT với nội dung “Bà Nguyễn Thị H được toàn quyền sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất” đối với 03 thửa đất và tài sản gắn liền với đất gồm: Thửa đất số D3, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 100,8m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; thửa đất số D4, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 100,8m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; thửa đất số 306, tờ bản đồ số 30, diện tích 114,7m², địa chỉ: Thôn H1, xã N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Sau khi nhận thấy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12/9/2017 là không hợp pháp. Ngày 25/9/2017, anh V đã có văn bản đề nghị rút lại ý kiến về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Ngày 14/11/2017 anh V làm đơn đề nghị dùng sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với nội dung không đồng ý thỏa thuận chia cho chị Nguyễn Thị H quyền sử dụng ba thửa đất trên, kèm bản photo Thông báo thụ lý vụ án số 279/2017/TLST-HNGĐ ngày 06/10/2017 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” của Tòa án nhân dân thành phố N gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N, UBND phường T. Các cơ quan này đều đã nhận được đơn đề nghị của anh V. Tuy vậy, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố N vẫn cố ý chứng nhận việc chuyển quyền sử dụng đất vào ngày 19/9/2017 đối với thửa đất số AL 482732 và ngày 18/12/2017 đối với thửa đất số CH 318558 và CH 318571.

Sau đó, chị Nguyễn Thị H đã giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cả 03 thửa đất nêu trên cho chị Nguyễn Thị Q. Việc chị H chuyển nhượng quyền sử dụng cho chị Q là trái pháp luật bởi lẽ giữa anh V và chị H đang tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ba thửa đất nêu trên nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định. UBND phường T, UBND xã N2 và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N chứng nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H với chị Q là không đúng, vi phạm quy định của pháp luật. Anh V đề nghị Tòa án:

- Tuyên bố các văn bản công chứng sau vô hiệu: Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng ngày 12/9/2017, được Văn phòng công chứng ĐT công chứng ngày 12/9/2017 số 1379, 1380, 1381 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD.

- Hủy các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

+ Hợp đồng số 37/CN-QSD&TS ngày 14/3/2018 đối với thửa đất số 306, tờ bản đồ số 30, diện tích 114,7m², địa chỉ: Thôn H1, xã N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình có giá trị chuyển nhượng là 80.000.000 đồng.

+ Hợp đồng số 34/CN-QSD&TS và hợp đồng số 35/CN-QSD&TS ngày 13/3/2018 đối với thửa đất số 84 và thửa đất số 85, tờ bản đồ số 29, đều có diện tích 100,8m², bản đồ địa chính phường T (trước đây là thửa số D3 và D4, tờ bản đồ quy hoạch, khu cánh đồng Sơn, phường T), giá trị chuyển nhượng là 100.000.000 đồng mỗi thửa.

- Anh V đề nghị được hưởng: Quyền sử dụng đất và khách sạn 7 tầng trên đất tại số 72, phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Trị giá 7.035.000.000 đồng. Khách sạn này khi anh V đi ra khỏi nhà đã đóng cửa, chị H không kinh doanh vì tất cả mối quan hệ khác hàng đều là của anh V nên chị H không có khả năng kinh doanh nên anh sẽ lấy khách sạn để tiếp tục kinh doanh. Chị H được hưởng số tài sản chung còn lại của vợ chồng (quyền sử dụng thửa đất số D3, D4, thửa số 306, thửa số 19a) tổng trị giá 4.277.800.000 đồng. Anh V sẽ thanh toán số tiền chênh lệch cho chị H đúng thời hạn pháp luật quy định. Anh V đồng ý để chị H lưu cư tại căn nhà đang ở trong thời hạn 06 tháng.

Về công nợ: Anh V thừa nhận ngày 20/4/2017, vợ chồng anh chị có ký hợp đồng tín dụng số 3304LAV201700543 với Ngân hàng N2 để vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Sau khi giao kết hợp đồng, anh chị đã nhận số tiền vay gốc là 1.240.000.000 đồng. Đến nay, anh chị đã trả được 719.000.000 đồng, tiền nợ còn lại là 521.000.000 đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 3304LCL-20170408 ngày 20/4/2017, là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/8/2009 mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H. Anh V đề nghị số tiền còn nợ Ngân hàng là 521.000.000 đồng mỗi người chịu trách nhiệm trả một nửa.

Bị đơn chị H và người đại diện theo uỷ quyền về chia tài sản khi ly hôn là ông Phạm Quang X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Về điều kiện kết hôn và thời gian kết hôn như nguyên đơn anh V trình bày là đúng, sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh V có người phụ nữ khác, không quan tâm chăm lo gì đến gia đình, mặc dù chị H đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng cả hai anh chị đều không tìm thấy tiếng nói chung. Thực tế anh chị sống ly thân từ ngày 05/9/2017 đến nay, về tình cảm chị H vẫn

còn yêu thương anh V, chị mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái nên chị không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh chị có hai con chung như Nguyên đơn anh V trình bày là đúng, nếu Tòa án giải quyết ly hôn, chị H đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Phùng Quý Q1 và cháu Phùng Thiện B. Anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bị đơn và người đại diện của bị đơn xác định vợ chồng có khối tài sản chung như nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày là đúng. Riêng đối với 03 thửa đất và tài sản gắn liền với đất gồm: Thửa đất số D3, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 100,8m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; thửa đất số D4, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 100,8m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; thửa đất số 306, tờ bản đồ số 30, diện tích 114,7m², địa chỉ: Thôn H1, xã N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. 03 thửa đất này trước đây có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng, ngày 12/9/2017 vợ chồng anh chị đã thỏa thuận chia 03 thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho chị H và nội dung này được xác lập tại Văn phòng công chứng ĐT. Việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng là hoàn toàn tự nguyện, không có sự ép buộc và được Văn phòng công chứng ĐT lập thành văn bản, có công chứng vào ngày 12/9/2017 số 1379, 1380, 1381, quyển số 01TP/CC-SCC/HDDGD với nội dung chị H được toàn quyền sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất như nguyên đơn trình bày. Việc chuyển quyền sử dụng đối với 03 thửa đất trên đã được chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố N xác nhận nội dung biến động vào 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH 318571, CH 318558, AL 482732. Sau khi thủ tục sang tên 03 thửa đất trên cho chị H hoàn tất, chị H đã chuyển nhượng cả 03 thửa đất này cho chị Q theo Hợp đồng số 34/CN-QSD&TS và Hợp đồng số 35/CN-QSD&TS ngày 13/3/2018, Hợp đồng số 37/CN-QSD&TS ngày 14/3/2018. Chị xác định việc chuyển nhượng quyền sử dụng 03 thửa đất là hợp pháp, trình tự thủ tục đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về công nợ: Chị H nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn là đúng, chị H đề nghị nếu giải quyết ly hôn đề nghị Tòa án giao nhà và đất tại địa chỉ số 72, đường L, phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình cho chị và chị xin trả nợ cho Ngân hàng N2 chi nhánh thành phố TĐ. Tiền lãi chị trả cho Ngân hàng hàng tháng và đề nghị anh V có trách nhiệm trả cho chị. Chị H sẽ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh V qua cơ quan Thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nhà và đất tại địa chỉ số 11 ngách 27/99, ngõ 354, đường TC, quận Đ, thành phố Hà Nội chị H nhất trí để anh V sử dụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Khi giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chị H, chị đã kiểm tra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị H có đầy đủ theo hồ sơ số 2635 ngày 15/9/2017 và ngày 18/12/2017 do Sở tài nguyên và môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N cấp. Việc tranh chấp giữa anh V và chị H không liên quan đến chị. Chị Q yêu cầu Tòa án xem xét lại sự việc.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Văn phòng công chứng ĐT và công chứng viên trình bày:

Công chứng viên Văn phòng Công chứng ĐT đã công chứng 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng giữa anh V và chị H theo đúng quy định của pháp luật.

Về thủ tục công chứng: Công chứng viên đã hướng dẫn anh V, chị H tuân thủ đúng các quy định về thủ tục công chứng và các quy định của pháp luật có liên quan đến anh V, chị H ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Công chứng viên đã giải thích cho anh V, chị H hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc ký kết văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung. Anh V, chị H đã hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và ký tên, điểm chỉ để làm bằng chứng trước mặt công chứng viên tại Văn phòng công chứng ĐT. Các văn bản thỏa thuận nêu trên không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đã có hiệu lực pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận chuyển thành tài sản riêng theo thỏa thuận, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của anh V.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Bình trình bày:

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố N có xác nhận nội dung biến động trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 482732 ngày 26/2/2008, số CH 318558 và CH 318571 ngày 26/4/2017 mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H, đối với việc chuyển quyền sử dụng đất sang tên chị Nguyễn Thị H trên cơ sở 03 văn bản phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12/9/2017 đã được Văn phòng công chứng ĐT công chứng ngày 12/9/2017. Đồng thời, xác nhận chuyển quyền sử dụng 03 thửa đất nêu trên cho chị Nguyễn Thị Q theo 03 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 37/CN-QSD&TS ngày 14/3/2018, Hợp đồng số 34/CN-QSD&TS và Hợp đồng số 35/CN-QSD&TS ngày 13/3/2018. Việc xác nhận nội dung biến động đều có cơ sở pháp lý.

Cả 03 thửa đất nêu trên khi làm thủ tục chuyển nhượng sang tên, công dân đều không đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, thủ tục đăng ký như trên là có giá trị pháp lý như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

Đối với ý kiến của anh V về việc đã có văn bản đề nghị dùng sang tên quyền sử dụng đất từ tài sản chung của anh V, chị H thành tài sản riêng của chị H và chuyển quyền sử dụng đất từ chị H sang chị Q, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác định không có đủ cơ sở pháp lý để dùng thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng N2 trình bày:

Ngân hàng N2 đề nghị anh V, chị H hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3303LAV201700543 ngày 20/4/2017 tại Ngân hàng N2.

Tại bản án số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 123, khoản 2 Điều 131, 407, 500 của Bộ luật Dân sự; Điều 33, khoản 1 Điều 56, khoản 2, 3, 5 Điều 59, Điều 63, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 41, 42, 52 Luật công chứng; khoản 1 Điều 167, điểm a, b khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Quốc V.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Phùng Quốc V về việc đề nghị Tòa án tuyên hủy 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng anh Phùng Quốc V, chị Nguyễn Thị H cùng xác lập ngày 12/9/2017.

2. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phùng Quốc V ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

3. Về nuôi con chung: Giao cháu Phùng Thiện B, sinh ngày 27/3/2009 cho anh Phùng Quốc V, giao cháu Phùng Quý Q1, sinh ngày 11/9/2002 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành và tự lập. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản:

4.1. Tuyên bố 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng giao kết giữa anh Phùng Quốc V và chị Nguyễn Thị H cùng ngày 12/9/2017, được Văn phòng công chứng ĐT công chứng ngày 12/9/2017 số 1379, số 1380, số 1381 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

Hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 37/CN-QSD&TS giao kết ngày 14/3/2018; số 34/CN-QSD&TS ngày 13/3/2018; số 35/CN-QSD&TS ngày 13/3/2018 giữa chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Q.

Buộc chị Nguyễn Thị Q phải trả lại cho chị Nguyễn Thị H 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 318571 ngày 26/4/2017, số CH 318558 ngày 26/4/2017, số AL 482732 ngày 26/2/2008.

Buộc chị Nguyễn Thị H trả lại cho chị Nguyễn Thị Q số tiền là 280.000.000 đồng.

Anh Phùng Quốc V được quyền sử dụng thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình và sở hữu công trình xây dựng trên đất có trị giá 7.035.000.000 – 521.000.000 = 6.514.000.000 và có nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng tín dụng số 3304LAV201700543 ngày 20/4/2017.

Anh V có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch cho chị H số tiền 1.118.100.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 84, tờ bản đồ số 29, diện tích 100,8m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình, trị giá 806.400.000 đồng; quyền sử dụng thửa đất số 85, tờ bản đồ số 29, diện tích 100,8m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình, trị giá 806.400.000 đồng; quyền sử dụng thửa đất số 306, tờ bản đồ số 30, diện tích 114,7m² và sở hữu công trình xây dựng trên đất, địa chỉ: Thôn H1, xã N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình, trị giá 1.015.000.000 đồng; quyền sử dụng thửa đất số 19a tờ bản đồ số 6G-IV-32, diện tích 21m² và sở hữu công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ số 11, ngách 99/27, ngõ 354, đường TC, phường KT, quận Đ, thành phố Hà Nội, trị giá 1.650.000.000 đồng.

4.2. Ghi nhận việc anh Phùng Quốc V tự nguyện tạo điều kiện để chị H hưởng quyền lưu cư tại số nhà 72, phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để chị H có thời gian xây nhà hoặc tìm mua nhà nơi khác.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019, chị Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N với nội dung: Chị không chấp nhận ly hôn với anh V vì chị vẫn còn tình cảm với anh V. Về con chung, chị không chấp nhận để anh V nuôi cháu Bảo, vì các cháu còn nhỏ cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của chị và nguyện vọng của các cháu đều mong muốn ở với chị nên chị xin nuôi cả hai cháu. Về tài sản, chị không chấp nhận hủy 03 văn bản công chứng phân chia tài sản chung của vợ chồng chị vì các văn bản này đã tuân thủ đúng, đầy đủ về hình thức và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng 03 thửa đất cho bà Q là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, 03 thửa đất này không còn là tài sản chung của vợ chồng chị nữa mà là tài sản của chị Q nên không được chia trong vụ án này. Chị cũng không đồng ý việc Tòa án giao ngôi nhà số 72, đường L, phố T2, phường T, thành phố N cho anh V, chị muốn được ở lại ngôi nhà này vì hiện tại chị và các con đang sinh sống ở đó và là nơi để chị kinh doanh có thu nhập để nuôi con chị ăn học. Chị sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị cho anh V quan cơ quan Thi hành án sau khi án có hiệu lực pháp luật, còn nhà đất tại Hà Nội để lại cho anh V.

Chị H đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình hủy toàn bộ bản án sơ thẩm: Bác đơn yêu cầu ly hôn của anh V; giao 02 con chung cho chị nuôi; bác đơn yêu cầu hủy 03 văn bản công chứng phân chia tài sản chung của vợ chồng của anh V; bác đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị và chị Q của anh V; giao căn nhà số 72 đường L, phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình cho chị quản lý để ở và kinh doanh; giao cho anh V căn nhà ở Hà Nội, chị có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho anh V. Chị yêu cầu anh V trả tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị 10.000.000đ/tháng cho 02 cháu từ tháng 9/2017 cho đến nay; trả tiền cấp dưỡng nuôi con từ nay cho đến khi cháu 18 tuổi mỗi tháng là 10.000.000đ cho 02 cháu. Về công nợ, chị đề nghị chia đôi

số tiền 521.000.000 nợ Ngân hàng N2 chi nhánh thành phố TĐ và đề nghị anh V trả tiền lãi cho chị từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay số tiền là 2.500.000đ/tháng.

Ngày 27 tháng 5 năm 2019, người đại diện hợp pháp của Văn phòng công chứng ĐT và công chứng viên là ông Phạm Văn T2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Việc tuyên bố 03 văn bản công chứng vô hiệu là không có căn cứ, trái với quy định của pháp luật. Chủ tọa phiên tòa chỉ căn cứ vào một vài từ ngữ trong câu của ba văn bản thỏa thuận ghi “bà Nguyễn Thị H được toàn quyền sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất” để tuyên bố 03 văn bản công chứng vô hiệu là phiến diện, mang cảm tính cá nhân. Giả thiết nếu sử dụng từ “sở hữu quyền sử dụng đất” là sai thì đó chỉ là lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng, không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các bên đã thỏa thuận bởi khi tiến hành công chứng bà H và ông V tự nguyện bàn bạc, thỏa thuận, thống nhất đồng ý ký vào ba văn bản thỏa thuận phân chia khối tài sản chung của vợ chồng. Việc sử dụng từ ngữ “sở hữu quyền sử dụng đất” là hoàn toàn chính xác, phù hợp pháp luật nên công chứng viên không tiến hành sửa chữa lỗi kỹ thuật theo quy định tại Điều 50 Luật công chứng.

Mặt khác, trong suốt quá trình khởi kiện, cung cấp tài liệu chứng cứ tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, anh V khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố N tuyên hủy 03 văn bản công chứng vô hiệu với lý do chị Nguyễn Thị H “cầm dao đe dọa, cưỡng bức”, tuyệt nhiên không đề nghị tuyên bố 03 văn bản công chứng vô hiệu với lý do anh V và chị H thỏa thuận “bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu quyền sử dụng đất” nêu tại phần 2 của văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Như vậy Tòa án nhân dân thành phố N đã thụ lý xét xử ngoài phạm vi khởi kiện của anh V là vi phạm quy định tại khoản 1, Điều 5 Luật tố tụng dân sự. Vì vậy ông Phạm Văn T2 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình tuyên hủy phần bản án sơ thẩm đã tuyên đối với 03 văn bản công chứng vô hiệu để công nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng chị H và anh V tại 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng đã công chứng ngày 12/9/2018.

Ngày 04 tháng 6 năm 2019 chị Nguyễn Thị Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Chị không chấp nhận hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của chị H cho chị vì việc giao kết giữa chị và chị H hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức hợp đồng đúng quy định của pháp luật. Anh V nói có đơn đề nghị chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai dừng sang tên cho chị là bịa đặt, không đúng và không đưa ra được chứng cứ đó vì ngày 22/3/2018 chị đã làm xong bìa đất nhưng tận ngày 31/5/2018 anh V mới có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy 3 hợp đồng chuyển nhượng đất giữa chị và chị H. Chị Q đề nghị Tòa án tỉnh Ninh Bình hủy phần tuyên án của 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị và chị H, bác đơn yêu cầu hủy 03 hợp đồng này của anh V.

Ngày 22/5/2019 Viện Kiểm sát nhân dân thành phố N ra quyết định số 04/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N với nội dung:

Về nuôi con chung: Kể từ khi anh V và chị H sống ly thân từ 07/9/2017, cả hai con chung là cháu Quốc và cháu Bảo đều do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị H đã đảm bảo các điều kiện về vật chất, tinh thần, các cháu vẫn phát triển, học tập tốt, hơn nữa 02 cháu đều có nguyện vọng ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho sự phát triển, học tập, sinh sống, ổn định cuộc sống của các cháu không bị gián đoạn, xáo trộn cần giao cả 02 cháu cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và buộc anh V phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là tốt nhất, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, bản án sơ thẩm quyết định giao cháu Bảo cho anh V, giao cháu Quốc cho chị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các con chưa thành niên khi vợ chồng ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Đối với 03 thửa đất số 306, tờ bản đồ số 30 tại thôn H1, xã N2, thành phố N; thửa 84 và thửa 85, tờ bản đồ số 29 (trước đây là thửa số D3 và D4, tờ bản đồ quy hoạch) tại khu Cánh đồng Sơn, phố T2, phường T, thành phố N. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện nguồn gốc 03 thửa đất này là tài sản chung của anh V và chị H. Ngày 12/9/2017 anh V và chị H có lập 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng với nội dung chị H được toàn quyền sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất trên. Cùng ngày Văn phòng công chứng ĐT đã công chứng nội dung thỏa thuận về việc phân chia. Bản án sơ thẩm đã nhận định 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng anh V chị H có nội dung ghi “Bà Nguyễn Thị H được toàn quyền sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất...” là trái với Điều 167 Luật đất đai; Điều 41, 46 Luật công chứng và quyết định tuyên 03 văn bản thỏa thuận này vô hiệu, tuyên hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H và chị Q là không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của các đương sự. Bởi lẽ: Mặc dù 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung có nội dung nêu trên là không đúng quy định tại Điều 4 Luật đất đai, tuy nhiên việc nội dung văn bản thỏa thuận có ghi chị H được toàn quyền sử dụng, sở hữu tài sản được thực hiện đúng tại mục II của văn bản thỏa thuận nên chị H cũng chỉ đề nghị các cơ quan có thẩm quyền nhà nước về đất đai xác định quyền sử dụng đất cho chị theo quy định của pháp luật. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố N cũng chỉ xác định chị H được quyền sử dụng đất là tài sản riêng đối với 03 thửa đất trên. Khi chuyển nhượng cho chị Q thì các bên cũng xác lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Mặt khác, tại thửa đất số 306, tờ bản đồ số 30 tại thôn H1, xã N2, thành phố N ngoài quyền sử dụng đất, trên đất còn có tài sản là căn nhà cấp 4 nên tài sản trên đất là được quyền sở hữu. Vì vậy, có căn cứ xác định việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng đã được Văn phòng công chứng ĐT công chứng và việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H với chị Q là trên cơ sở quy định tại các Điều 38 Luật Hôn nhân gia đình, Điều 213 Bộ luật Dân sự, Điều 95 Luật đất đai. Do đó cần bác yêu cầu của anh V về việc yêu cầu

hủy 03 văn bản công chứng và 03 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu là đúng quy định của pháp luật.

Về chia tài sản chung: Đối với tài sản là quyền sử dụng đất thửa 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m² ở phố T2, phường T, thành phố N, tài sản trên đất là ngôi nhà 07 tầng kinh doanh khách sạn. Thực tế, khi vợ chồng anh V chị H ly thân kể từ ngày 07/9/2017 đến nay chị H là người trực tiếp quản lý, sử dụng và kinh doanh, toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất này hiện tại đang thế chấp tại Ngân hàng N2 chi nhánh thành phố TĐ, từ đó đến nay chị H là người trực tiếp trả lãi hàng tháng. Mặt khác, theo trình bày của các đương sự, nghề nghiệp của chị H là kinh doanh khách sạn, nghề nghiệp của anh V là kiến trúc sư nên tài sản này cần trực tiếp giao cho chị H quản lý, sử dụng nhằm tạo điều kiện để chị H kinh doanh, nuôi con và buộc chị H phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản là phù hợp với Điều 59, 62, 64 Luật Hôn nhân gia đình là đảm bảo quyền lợi cho người phụ nữ và con chưa thành niên khi ly hôn.

Vì vậy, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm theo hướng phân tích ở trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H đồng ý ly hôn với anh V còn nội dung khác chị H giữ nguyên nội dung như đơn kháng cáo; anh V không đồng ý với kháng cáo của chị H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố N đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa rút nội dung kháng nghị về nuôi con sau khi ly hôn và chia tài sản khi ly hôn về hiện vật và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình áp dụng khoản 2 điều 308, điều 147, điều 148 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, xử:

1. Bác nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị H về việc xin nuôi 02 con chung và sử dụng nhà đất tại thửa số 121, tờ BĐ số 30 phố T2, phường T, TP Ninh Bình; Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của TAND thành phố N tại mục 2, mục 3.

2. Chấp nhận nội dung kháng nghị số 04/QĐKTPT-VKS-DS ngày 22/05/2019 của Viện Trưởng VKSND thành phố N; Chấp nhận một phần kháng cáo của chị H, văn phòng công chứng ĐT và ông Phạm Văn T2: Sửa bản án sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của TAND thành phố N về phần tài sản chung, chia tài sản chung, công nợ như sau:

- Chia cho anh V quyền sử dụng đất diện tích 100m² (thửa số 121, tờ bản đồ số 30) địa chỉ: phố T2, phường T, thành phố N (GCNQSDĐ số AQ 151145 cấp ngày 21/8/2009 mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H). Tài sản trên đất là ngôi nhà 07 tầng để kinh doanh khách sạn. Tổng trị giá: 7.035.000.000đ, anh V có nghĩa vụ thực hiện HĐTD số 3304LAV2011700543 ngày 20/4/2017 và trả nợ trả ngân hàng nông nghiệp và PTNTVN - chi nhánh TPTĐ, tỉnh Ninh Bình

số tiền: 521.000.000đồng và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản chung cho chị H số tiền 2.432.000.000 đồng.

- Chia cho chị H được quyền sử dụng đất diện tích 21m² (thửa số 19a, tờ bản đồ số 6G-IV-32), đại chỉ: số 11, ngách 99/27, ngõ 354 đường TC, phường KT, quận Đ, thành phố Hà Nội và tài sản trên đất, trị giá: 1.650.000.000đ, đồng thời được nhận số tiền anh Việt thanh toán chênh lệch tài sản chung là 2.432.000.000đ.

- Ghi nhận việc anh Phùng Quốc V tự nguyện tạo điều kiện để chị H hưởng quyền lưu cư tại số nhà 72, phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để chị H có thời gian xây nhà hoặc tìm mua nhà nơi khác.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Quốc V về việc tuyên bố các văn bản công chứng sau vô hiệu: Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng ngày 12/9/2017 được văn phòng công chứng ĐT công chứng ngày 12/9/2017 số 1379, số 1380, số 1381 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD và không chấp nhận yêu cầu tuyên hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 37/CN-QSĐĐ&TS ngày 14/3/2018; số 34/CN-QSĐĐ&TS ngày 13/3/2018; số 35/CN-QSĐĐ&TS ngày 13/3/2018 giữa chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Q.

4 - Án phí STDS, LH: Các bên đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

- Án phí DSPT: Chị H, chị Q, ông T2 và Văn phòng công chứng ĐT không phải nộp, được hoàn lại mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố N làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đối với kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Q. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có đơn xin xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên theo quy định khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự coi như chị Q từ bỏ việc kháng cáo, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của chị Q.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa rút một phần kháng nghị về nội dung nuôi con sau khi ly hôn và chia tài sản khi ly hôn về hiện vật nên theo quy định khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án chấp nhận rút một phần kháng nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh V và chị H đều xác định anh chị đã sống ly thân từ ngày 05/9/2017 đến nay, trong thời gian sống ly thân mỗi người tự lo cuộc sống riêng và không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Mặc dù chị H xác định vẫn còn tình cảm với anh V nhưng chị không có biện pháp khắc phục để hàn gắn quan hệ tình cảm vợ chồng. Như vậy, anh V, chị H đã vi phạm quyền và nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa phúc thẩm sau khi tranh luận chị H đã đồng ý ly hôn anh V. Do đó, cần công nhận thuận tình ly hôn giữa anh V và chị H.

[2.2]. Về nuôi con chung khi ly hôn:

Trong thời kỳ hôn nhân anh V, chị H có 02 con chung là cháu Phùng Quý Quốc, sinh ngày 11/9/2002 và cháu Phùng Thiện Bảo, sinh ngày 27/3/2009. Theo quy định tại Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau trong việc chăm sóc nuôi dưỡng con chưa thành niên. Bản án sơ thẩm đã giao cháu Quốc cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu Bảo cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng khi ly hôn, không ai phải cấp dưỡng nuôi con là đã xem xét đầy đủ quyền và nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng của cha, mẹ đối với con chung theo quy định tại các Điều 72, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của trẻ em. Vì vậy, kháng cáo của chị H đề nghị Tòa án giao cho chị được nuôi cả hai con chung không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3]. Về chia tài sản chung khi ly hôn:

[2.3.1] Anh V và chị H xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình, đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H ngày 21/8/2009. Trên đất có ngôi nhà 7 tầng kinh doanh khách sạn; Quyền sử dụng thửa đất số 19a, tờ bản đồ số 6G-IV-32, diện tích 21m² tại địa chỉ: Số 11, ngách 99/27, ngõ 354, đường TC, phường KT, quận Đ, thành phố Hà Nội. Đất đã được UBND quận Đ, thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 626829; Quyền sử dụng thửa đất số D3, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 100,8m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 318571 ngày 26/4/2017 mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H; Quyền sử dụng thửa đất số D4, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 100,8m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 318558 ngày 26/4/2017 mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H; Quyền sử dụng thửa đất số 306, tờ

bản đồ số 30, diện tích 114,7m², địa chỉ: Thôn H1, xã N2, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 482732 ngày 26/2/2008 mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H. Khối tài sản này được định giá có tổng giá trị là 11.312.800.000 đồng.

[2.3.2] Anh V và chị H lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng với nội dung chia cho chị H được quyền sử dụng 03 thửa đất gồm: Thửa số D3, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 100,8m²; thửa đất số D4, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 100,8m²; thửa đất số 306, tờ bản đồ số 30, diện tích 114,7m². Anh V, chị H đều thừa nhận ký văn bản này vào ngày 12/9/2017 trước mặt công chứng viên. Công chứng viên đã giải thích cho anh V, chị H hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc ký kết văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung. Anh V, chị H đều là người có đủ năng lực pháp luật. Do đó, các văn bản thỏa thuận của anh V, chị H về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân lập ngày 12/9/2017 là tự nguyện, không trái pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 213 Bộ luật Dân sự và không trái đạo đức xã hội cũng như không vi phạm các nội dung được quy định tại Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình. Bản án sơ thẩm đã nhận định 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng anh V chị H có nội dung ghi “Bà Nguyễn Thị H được toàn quyền sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất...” là trái với Điều 167 Luật đất đai; Điều 41, 46 Luật công chứng và quyết định tuyên 03 văn bản thỏa thuận này vô hiệu là không đúng quy định của pháp luật. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố N và các yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về nội dung này là có cơ sở cần được chấp nhận.

[2.3.3] Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của anh V chị H đã được công chứng tại Văn phòng công chứng ĐT là đúng quy định của pháp luật. Theo đó, chị H được toàn quyền sử dụng đối với thửa đất số D3, D4 tờ bản đồ quy hoạch (thửa 84 và thửa 85, tờ bản đồ số 29) và thửa 306. Chị H đã đăng ký quyền sử dụng đất và được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N xác nhận nội dung biến động vào 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH 318571, CH 318558, AL 482732. Sau khi làm thủ tục đăng ký hoàn tất, chị H đã chuyển nhượng cả 03 thửa đất này cho chị Q theo Hợp đồng số 37/CN-QSD&TS ngày 14/3/2018, Hợp đồng số 34/CN-QSD&TS và Hợp đồng số 35/CN-QSD&TS ngày 13/3/2018. Việc chuyển nhượng 03 thửa đất của chị H cho chị Q theo đúng quy định tại Điều 167 Luật đất đai. Nội dung, hình thức, thủ tục chuyển nhượng 03 thửa đất của chị H cho chị Q là đúng theo quy định tại các Điều 500, 501, 502 và có hiệu lực theo quy định tại Điều 503 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, có căn cứ xác định các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 37/CN-QSD&TS ngày 14/3/2018, Hợp đồng số 34/CN-QSD&TS và Hợp đồng số 35/CN-QSD&TS ngày 13/3/2018 từ chị H sang cho chị Q là đúng quy định của pháp luật. Tòa án nhân dân thành phố N đã tuyên bố hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 03 thửa đất này từ chị H cho chị Q là không đúng theo quy định của pháp luật. Kháng nghị của Viện

trường Viện kiểm sát thành phố N và các yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về nội dung này là có cơ sở cần được chấp nhận.

[2.3.4] Để giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cần phải xác định tài sản chung của vợ chồng anh V chị H trong thời kỳ hôn nhân là các tài sản nêu ở mục [2.3.1] có tổng giá trị là 11.312.800.000 đồng. (Bao gồm: Tài sản đã chia cho chị H theo các văn bản ngày 12/9/2017 có giá trị là 2.627.800.000 đồng và tài sản chung chưa chia có giá trị là 8.685.000.000 đồng). Công nợ chung theo Hợp đồng tín dụng số 3303LAV201700543 ngày 20/4/2017 tại Ngân hàng N2 với dư nợ chưa thanh toán là 521.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì khối tài sản chung và công nợ chung của anh V, chị H trong thời kỳ hôn nhân khi ly hôn được chia đôi mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và chịu trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ công nợ chung. Tuy nhiên, chị H đã được chia trong thời kỳ hôn nhân số tài sản trị giá 2.627.800.000 đồng tương đương khoảng 23% giá trị khối tài sản chung. Anh V chưa được chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, căn cứ vào công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân khi chia số tài sản còn lại cần phân định cho anh V tỷ lệ cao hơn để bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên. Cụ thể khối tài sản còn lại chưa chia có giá trị là 8.685.000.000 đồng trừ đi dư nợ chưa thanh toán là 521.000.000 đồng giá trị còn lại là 8.164.000.000 đồng được chia theo tỷ lệ anh V 65% = 5.306.600.000 đồng, chị H 35% = 2.857.400.000 đồng.

[2.3.5] Căn cứ giá trị tài sản mà mỗi bên được chia, thực trạng tài sản chia cho anh V được quyền sử dụng thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H ngày 21/8/2009. Trên đất có ngôi nhà 7 tầng trị giá 7.035.000.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán số nợ 521.000.000 đồng và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 3303LAV201700543 ngày 20/4/2017 tại Ngân hàng N2. Chia cho chị H được quyền sử dụng thửa đất số 19a, tờ bản đồ số 6G-IV-32, diện tích 21m² tại địa chỉ: Số 11, ngách 99/27, ngõ 354, đường TC, phường KT, quận Đ, thành phố Hà Nội. Đất đã được UBND quận Đ, thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 626829 ngày 30/12/2014 trị giá 1.650.000.000 đồng.

Anh V có trách nhiệm thanh toán cho chị H số tiền chênh lệch về tài sản là 1.207.400.000 đồng. Chị H được quyền lưu cư tại số nhà 72, phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình trong thời hạn 06 tháng.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Anh V phải chịu án phí ly hôn, án phí chia tài sản chung, án phí về yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, án phí về yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Chị H phải chịu án phí chia tài sản chung.

[4] Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên chị H, chị Q, Văn phòng công chứng ĐT và ông T2, công chứng viên không phải nộp tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 và khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 213, 220, 500, 501, 502, 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 38, 39, 40, 43, 44, khoản 1 Điều 56, Điều 59, 60, 62, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 4, 95, 167, 168 Luật Đất đai; Điều 40, 49 Luật Công chứng; Điều 26, khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của chị Q.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần đối với kháng nghị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình về nội dung nuôi con sau khi ly hôn và chia tài sản khi ly hôn về hiện vật.

3. Chấp nhận chấp nhận nội dung kháng nghị về việc tuyên bố các văn bản công chứng sau vô hiệu và yêu cầu hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 34/CN-QSĐĐ&TS ngày 13/3/2018; số 35/CN-QSĐĐ&TS ngày 13/3/2018 và số 37/CN-QSĐ&TS giao kết ngày 14/3/2018 tại Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/5/2019 của VKSND thành phố N.

4. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, Văn phòng công chứng ĐT và ông Phạm Văn T2;

5. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N về phần tài sản chung, chia tài sản, công nợ chung.

Tuyên xử:

5.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Phùng Quốc V và chị Nguyễn Thị H.

5.2. Về con chung: Giao cháu Phùng Quý Q1, sinh ngày 11/9/2002 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Phùng Quý Q1 đủ 18 tuổi. Giao cháu Phùng Thiện B, sinh ngày 27/3/2009 cho anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Phùng Thiện B đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung và đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

5.3. Về tài sản chung và công nợ chung:

5.3.1 Chia cho anh V được quyền sử dụng thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m², địa chỉ: Phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên

Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H ngày 21/8/2009. Trên đất có ngôi nhà 7 tầng trị giá 7.035.000.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán số nợ 521.000.000 đồng và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 3303 LAV201700543 ngày 20/4/2017 tại Ngân hàng N2.

5.3.2. Chia cho chị H được quyền sử dụng thửa đất số 19a, tờ bản đồ số 6G-IV-32, diện tích 21m² tại địa chỉ: Số 11, ngách 99/27, ngõ 354, đường TC, phường KT, quận Đ, thành phố Hà Nội. Đất đã được UBND quận Đ, thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 626829 ngày 30/12/2014, trị giá 1.650.000.000 đồng.

5.3.3. Anh V có trách nhiệm thanh toán cho chị H số tiền chênh lệch về tài sản là 1.207.400.000 đồng.

5.3.4. Chị H được quyền lưu cư tại số nhà 72, phố T2, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình trong thời hạn 06 tháng.

5.3.5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Quốc V về việc tuyên bố các văn bản công chứng sau vô hiệu: Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng ngày 12/9/2017, được Văn phòng công chứng ĐT công chứng ngày 12/9/2017 số 1379, 1380, 1381 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD.

5.3.6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Quốc V về việc yêu cầu hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 34/CN-QSĐĐ&TS ngày 13/3/2018; số 35/CN-QSĐĐ&TS ngày 13/3/2018 và số 37/CN-QSĐ&TS giao kết ngày 14/3/2018 giữa chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Q.

5.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.4.1. Anh Phùng Quốc V phải chịu các khoản án phí sau:

Án phí ly hôn là 300.000 đồng; tiền án phí chia tài sản là 5.306.600.000 đồng ($112.000.000 + 0,1\% \times 1.306.600.000 = 113.306.600$ đồng); án phí đối với yêu cầu tuyên bố 03 văn bản công chứng vô hiệu là 900.000 đồng; án phí đối với yêu cầu hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 900.000 đồng. Tổng số tiền án phí sơ thẩm anh V phải nộp là 115.406.600 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000640 ngày 04/10/2017; số tiền 14.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2010/06769 ngày 24/11/2017; số tiền 900.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0000872 ngày 07/8/2018; số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000762 ngày 05/6/2018; số tiền 900.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0000882 ngày 17/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Anh Phùng Quốc V còn phải nộp số tiền án phí Dân sự sơ thẩm là 39.556.600 đồng.

4.4.2. Chị Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí chia tài sản là 2.857.400.000 đồng ($72.000.000$ đồng + $2\% \times 875.400.000$ đồng = 89.148.000 đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Chị Nguyễn Thị H không phải chịu tiền án phí phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0001124 ngày 20/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Nguyễn Thị Q không phải chịu tiền án phí phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0001143 ngày 04/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Văn phòng công chứng ĐT và ông Phạm Văn T2 không phải chịu tiền án phí phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0001138 ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

7. Những phần bản án không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (7);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (2);
- Phòng KTGD (1);
- TAND cấp cao (1);
- Chi cục THADS tp Ninh Bình(1);
- TAND tp Ninh Bình (1);
- Lưu VP, hồ sơ (2).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đình Huy Lương

